

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày 23-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Tĩnh;

Bà Lý Thị Si Ê.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành, Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Huỳnh Thị Mỹ
Liên, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét
xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **36/2021/TLST-DS** ngày 07 tháng 5
năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án
ra xét xử số 99/2021/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2021, giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Bà Tạ Ngọc N, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà S, đường T, Khóm B, Phường C, thành phố T, tỉnh Sóc
Trăng.

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Hoàng N, sinh
năm 1975 (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2020). (Vắng mặt, có đơn xin vắng
mặt)

Địa chỉ: Số nhà S, đường T, Khóm B, Phường C, thành phố T, tỉnh Sóc
Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà T, đường H, Khóm S, Phường B, thành phố T, tỉnh Sóc
Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án
người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Ngọc N là ông Phan Hoàng N trình bày:

Vào năm 2012, bà Tạ Ngọc N và bà Nguyễn Thị Kim Y có quen biết nhau nhiều năm, nên bà N có cho bà Y vay tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 01/3/2012 âm lịch (ngày 22/3/2012 dương lịch), bà N có cho bà Y vay số tiền là 253.600.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, trả dần theo hàng tháng, bắt đầu trả vào ngày 01/3/2012 âm lịch. Từ khi vay cho đến nay bà Y không trả vốn và lãi. Tạm tính đến ngày 22/11/2020 bà Y còn nợ bà N số tiền là 253.600.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 22/11/2020 là: $253.600.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 104 \text{ tháng} = 221.544.960 \text{ đồng}$, tổng cộng vốn và lãi là 475.144.960 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 18/11/2012 âm lịch (nhằm ngày 30/12/2012 dương lịch), bà N có cho bà Y vay số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, trả dần theo hàng tháng, bắt đầu trả vào ngày 18/11/2012 âm lịch. Từ khi vay cho đến nay bà Y không trả vốn và lãi. Tạm tính đến ngày 30/10/2020 bà Y còn nợ bà N số tiền là 60.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/10/2020 là: $60.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 96 \text{ tháng} = 48.384.000 \text{ đồng}$, tổng cộng vốn và lãi là 108.384.000 đồng.

Tổng số tiền vốn bà Y thiếu là 313.600.000 đồng. Đến ngày 05/11/2019 ông Nguyễn Trung Q có trả thay cho bà Y số tiền 80.000.000 đồng vốn, hiện nay còn nợ lại vốn là 233.600.000 đồng.

Nay đại diện nguyên đơn bà Tạ Ngọc N là ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Kim Y có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi của 02 lần vay là 233.600.000 đồng. Tiền lãi tính đến ngày 22/3/2012 đến ngày 22/02/2022 là Vốn 233.600.000 đồng $\times 10\%/\text{năm} \times 119 \text{ tháng} = 231.653.333 \text{ đồng}$. Tổng cả vốn và lãi suất là 465.263.333 đồng.

* Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y thì kể từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì bà vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà N.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ hợp pháp của yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Ngọc N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/3/2012 âm lịch (nhằm ngày 22/3/2012 dương lịch) bà có cho bà Y vay số tiền 253.600.000 đồng, thời hạn vay trả dần

hàng tháng 3.000.000 đồng và vào ngày 18/11/2012 âm lịch (nhằm ngày 30/12/2012 dương lịch) bà N tiếp tục cho bà Y vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay góp 01 ngày 1.000.000 đồng. Từ khi vay cho đến nay bà Y không trả vốn gốc và lãi suất cho bà N. Theo hồ sơ thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 04/2019/TLST-DS ngày 07/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, thì vào ngày 20/12/2018, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu bà Y trả số tiền trên và không yêu cầu tính lãi. Nhưng đến ngày 05/11/2019, bà N rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố T đã đình chỉ giải quyết vụ án. Đồng thời, cùng ngày 05/11/2019 thì ông Nguyễn Trung Q (anh ruột bà Y) có đứng ra trả trước số nợ của bà Y đã vay của bà N với số tiền 80.000.000 đồng trừ vào số tiền bà Y đã thiếu bà N là 313.600.000 đồng. Như vậy, bà Y chỉ còn nợ bà N số tiền 233.600.000 đồng “BL98”. Sau đó, đến ngày 30/12/2020 bà N nộp đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết vụ án. Do nguyên đơn cho bị đơn vay 2 lần (Lần 1: Vào ngày 01/3/2012 âm lịch (ngày 22/3/2012 dương lịch), trả tháng 3.000.000 đồng; Lần 2: Vào ngày 18/11/2012 âm lịch (nhằm ngày 30/12/2012 dương lịch), góp ngày 1.000.000 đồng và cả hai lần vay bị đơn không có trả vốn lãi. Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự là 2 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Khi bà N cho bà Y vay lần thứ nhất thì sau ngày 23/4/2012 và lần thứ hai thì sau ngày 30/12/2012 thì phát sinh quyền và lợi ích hợp pháp của bà N bị xâm phạm, nhưng bà N đến ngày 20/12/2018 (bà Y vi phạm hợp đồng trên 6 năm) mới khởi kiện lần thứ nhất và đến ngày 30/12/2020 (bà Y vi phạm hợp đồng trên 8 năm), nên hết thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Đến ngày 05/11/2019 thì ông Trung có trả cho bà N dùm bà Y 80.000.000 đồng, nên thời hiệu khởi kiện bắt đầu tính lại theo quy định tại Điều 162 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 157 của Bộ luật Dân sự 2015) là ngày 05/11/2019 trở về sau.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y trả nợ vay và có lập thành văn bản. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015).

[3] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vụ án trước đây do Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Tuy nhiên, do bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án (ngày 19/01/2021), cụ thể bà Y đã xuất cảnh lần gần nhất ngày 12-11-2019 và chưa có thông tin nhập cảnh, nên vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án cấp huyện căn cứ khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi thụ lý thì Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có thông báo cho các đương sự trong vụ án cung cấp địa chỉ của bà Y ở nước ngoài, để Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định. Tại biên bản xác

minh ngày 28/01/2021 đối với ông Nguyễn Hữu Lộc là Trưởng Ban nhân dân Khóm S, Phường B, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng cho biết “*bà Nguyễn Thị Kim Y có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số nhà T H, Khóm S, Phường B, thành phố T. Tuy nhiên bà Y không còn ở địa phương từ năm 2015 cho đến nay. Bà Y đi đâu, làm gì không rõ. Hiện tại không biết địa chỉ cụ thể của bà Y đang ở đâu. Địa phương chỉ nghe thông tin bà Y đi nước ngoài, còn thời gian đi và địa điểm thì không rõ*” và Theo văn bản số 713/QLXNC-P5 ngày 17/3/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, xác nhận bị đơn bà Y đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng không rõ nước nào; qua xác minh, thu thập chứng cứ thì được biết bà Y đã xuất cảnh đi nước ngoài (không biết địa chỉ cư trú) và hiện tại gia đình của bà Y, cũng như nguyên đơn cũng không rõ địa chỉ cụ thể và cũng không cung cấp được địa chỉ của bà Y cho Tòa án. Đây thuộc Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ vào hướng dẫn tại khoản 2 và 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Ngày 13/7/2021 Tòa án ban hành Thông báo số 667/2021/TB-TA về việc “*vụ án được giải quyết theo thủ tục thông thường, không ấn định thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*”. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, Tòa án không thực hiện việc ấn định thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, mà tiến hành niêm yết các văn bản, thủ tục tố tụng tại địa chỉ “*nơi cư trú cuối cùng*” của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y để giải quyết và xét xử vụ án theo luật định.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn bà Tạ Ngọc N là ông Phan Hoàng N có đơn đề xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Kim Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[6] Theo như đơn khởi kiện tổng số tiền vốn bà Y thiếu là 313.600.000 đồng (trong đó một khoản vay 253.600.000 và một khoản vay 60.000.000 đồng) nhưng đến ngày 05/11/2019 ông Nguyễn Trung Q có trả thay cho bà Y số tiền 80.000.000 đồng vốn, nên bà Y chỉ còn nợ bà N 01 biên nhận ngày 01/3/2012 số tiền 253.600.000 đồng - 20.000.000 đồng = 233.600.000 đồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của đương sự, vì việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Về nội dung vụ án:

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn bà Y trả nợ

số tiền 233.600.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Tạ Ngọc N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện này là Tờ cam kết ngày 01/3/2012 âm lịch bà N có cho bà Y mượn số tiền 253.600.000 đồng và Tờ cam kết không ghi ngày tháng năm bà N có cho bà Y mượn số tiền 60.000.000 đồng, tổng hai khoản nợ là 313.600.000 đồng. Việc cho vay này đã được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Kim Y. Tuy nhiên, theo biên bản giao nhận tiền ngày 05/11/2019 (bản photo) bên giao tiền ông Nguyễn Trung Q, bên nhận tiền bà Tạ Ngọc N, ông Quốc đứng ra trả trước số nợ cho bà Y đã vay của bà N số tiền 80.000.000 đồng trừ vào số tiền bà Y thiếu 313.600.000 đồng, bà Y còn nợ bà N số tiền 233.600.000 đồng. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định pháp luật, bị đơn bà Y không có ý kiến phản đối những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015: *“2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*, thì bà N không cần phải chứng minh những tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Như vậy, bà N đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản là tiền vay theo thỏa thuận cho bà Y, bà Y đã nhận đủ tiền, nhưng đến nay bà Y không thực hiện việc trả tiền đầy đủ cho bà N theo thỏa thuận. Vì vậy, bà Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà N. Xét thấy, hợp đồng vay giữa các đương sự được xác lập và thực hiện từ năm 2012, căn cứ quy định tại Điều 471, khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên bà N khởi kiện yêu cầu bà Y trả số tiền gốc 233.600.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu tính lãi đối với biên nhận ngày 01/3/2012 số tiền 253.600.000 đồng - 20.000.000 đồng = 233.600.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 22/02/2022 là 233.600.000 đồng x 10%/năm x 119 tháng = 231.653.333 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào tờ cam kết vay tiền ngày 01/3/2012 âm lịch, bà Y vay của bà N số tiền 253.600.000 đồng, bắt đầu trả vốn từ ngày 01/3/2012 âm lịch, trả tháng 3.000.000 đồng, thì theo hợp đồng vay này giữa bà N và bà Y không thể hiện có thỏa thuận lãi suất, nhưng bà N khởi kiện cho rằng khi cho bà Y hai bên thỏa thuận vay lãi suất thỏa thuận 6%/tháng. Nhưng bà N không có cung cấp chứng cứ gì chứng minh giữa bà và bà Y khi vay có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, tại biên bản giao nhận tiền ngày 05/11/2019 do bà Y cung cấp thì có nội dung *“...Bà Tạ Ngọc N yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Y trả lại cho bà N số tiền 313.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nay ông Nguyễn Trung Q (là anh ruột của bà Y) đứng ra trả trước số nợ cho bà Y đã vay của bà N số tiền 80.000.000 đồng trừ vào số tiền bà Y thiếu 313.600.000 đồng, bà Y còn nợ bà N số tiền 233.600.000 đồng”*. Từ đó, cho thấy việc bà N khởi kiện

yêu cầu tính lãi suất từ ngày 22/3/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là không phù hợp, vì theo biên nhận ngày 05/11/2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn cũng thừa nhận ngày 05/11/2019 bà Y chỉ còn nợ số tiền 233.600.000 đồng. Do đó, cần tính lại thời gian yêu cầu tính lãi suất là từ ngày 05/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là mới phù hợp.

[9] Đối với lãi suất bà N yêu cầu 10%/năm: Mặc dù, hợp đồng vay tài sản được ký kết năm 2012, nhưng theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì: *“Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.....Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015”*. Do đó, căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm (0,833%/tháng) là phù hợp. Do đó, lãi suất chậm trả nguyên đơn bà N yêu cầu bà Y trả được tính từ ngày 06/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/02/2022) cụ thể: 233.600.000 đồng x 10%/năm x 2 năm 03 tháng 17 ngày = 53.641.630 đồng. Như vậy, vốn lẫn lãi là 287.241.630 đồng.

[10] Còn lại lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 05/11/2019 cụ thể: 233.600.000 đồng x 10%/năm x 7 năm 7 tháng 13 ngày = 177.919.094 đồng thì không có cơ sở chấp nhận.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc bà Nguyễn Thị Kim Y hoàn trả cho bà N tổng cộng vốn và lãi là 287.241.630 đồng (trong đó, tiền vốn là 233.600.000 đồng. đồng và tiền lãi là 53.641.630 đồng). Không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 05/11/2019 là 177.979.094 đồng.

[10] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Ngọc N là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Tạ Ngọc N và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Y phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41, khoản 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 162, Điều 427, Điều 471, khoản 4 Điều 474, Điều 478 và khoản 1 Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 40, Điều 157, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 1 Điều 470 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Ngọc N.

1.1. Xử buộc bà Nguyễn Thị Kim Y có trách nhiệm hoàn trả cho bà Tạ Ngọc N số tiền vốn lẫn lãi là 287.241.630 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi đồng). Trong đó, tiền vốn là 233.600.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng) và tiền lãi là 53.641.630 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 05/11/2019 là 177.919.094 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim Y phải chịu án phí 14.362.081 đồng.

2.2. Bà Tạ Ngọc N phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận là 8.895.954 đồng; được khấu trừ vào Số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.670.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004988, ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí thừa lại là 4.774.046 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Do các đương sự đều vắng mặt

tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Văn Phụng